TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-4-2021
V/v tranh chấp HNGĐ về ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Tới,

2. Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy An – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Anh Lê Phong N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 10 năm 2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Lê Phong N trên cơ sở tìm hiểu với nhau được một thời gian thì tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T và được cấp giấy chứng nhận

kết hôn số: 108 ngày 07/9/2012. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình; từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ly thân từ tháng 5/2019 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải hàn gắn được nên chị T yêu cầu ly hôn anh Lê Phong N.

- Về con chung: Chị T và anh N có hai con chung là Lê Ngọc Hương T, sinh ngày 18/6/2013 và Lê Quang V, sinh ngày 24/6/2015, hiện đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi hai con, về yêu cầu cấp dưỡng tại đơn khởi kiện chị T yêu cầu cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 2.500.000 đồng/ 01 tháng cho đến khi thành niên. Tại phiên tòa, chị T thay đổi một phần yêu cầu về cấp dưỡng, chỉ yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 2.000.000 đồng/tháng/01 cháu cho đến khi thành niên. Chị T không chấp nhận giao cháu V cho anh N nuôi dưỡng vì anh Nhã không có nơi cư trú ổn định và hay đánh con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh N không có tài sản chung và không có nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn – Anh Lê Phong N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N thống nhất về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn như chị T trình bày. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T quen biết với bạn bè có nhân thân xấu, vi phạm pháp luật, sợ ảnh hưởng đến con nên anh N khuyên can nhiều lần nhưng chị T không thay đổi. Từ đó dẫn đến việc vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, hay gây gổ với nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng và không còn khả năng hòa giải đoàn tụ nên anh N chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

- Về con chung: Anh N và chị T có hai con chung là Lê Ngọc Hương T, sinh ngày 18/6/2013 và Lê Quang V, sinh ngày 24/6/2015, hiện đang sống với chị T. Khi ly hôn, anh N yêu cầu được nuôi cháu V, giao cháu T cho chị T nuôi dưỡng, anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu T 2.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu T thành niên. Hiện tại anh N chưa có nhà riêng nhưng nếu giao cháu V cho anh N nuôi dưỡng thì anh N sẽ nhờ mẹ ruột tại ấp L, xã L, huyện Bến Cầu chăm sóc khi anh N đi làm. Anh N cam kết đảm bảo đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu V phát triển tốt.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh N và chị T không có tài sản chung và không có nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký; nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát vi phạm khoản 2 Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N.

Về con chung: Xét thấy chị T có nơi ở và thu nhập ổn định. Đối với anh N có thu nhập ổn định nhưng nơi ở chưa ổn định, do đó để đảm bảo điều kiện cho con chung nên giao hai con chung cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Về mức cấp dưỡng, căn cứ vào thu nhập của anh N và mức nuôi dưỡng thực tế tại địa phương thì 2.000.000 đồng/ 01 tháng/ 01 cháu là phù hợp.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; buộc anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Kim T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân, nuôi con và cấp dưỡng giữa chị T và anh Lê Phong N, anh N có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh N thống nhất kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 108 ngày 07/9/2012 nên hôn nhân của chị T, anh N là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong thời gian chung sống, chị T và anh N thống nhất có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và không hợp nhau về tính tình. Mặc dù

chị T, anh N đã tự hòa giải và gia đình hai bên cũng đã hòa giải cho chị T và anh N nhưng không thành. Vợ chồng ly thân từ tháng 5/2019 đến nay. Qua làm việc anh N chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, điều đó chứng tỏ đời sống hôn nhân giữa chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị T và anh N thống nhất có hai con chung tên Lê Ngọc Hương T, sinh ngày 18/6/2013 và Lê Quang V, sinh ngày 24/6/2015, hiện đang sống với chị T. Chị T và anh N đều có yêu cầu được nuôi con chung. Tuy nhiên, xét về điều kiện nơi cư trú, môi trường sống và thời gian chăm sóc con chung thì thấy rằng:

Anh N hiện nay chưa có nhà ở riêng, đối với nhà tại ấp L, xã L, huyện Bến Cầu là của mẹ ruột anh N, hiện nay do em ruột anh N quản lý và sử dụng. Chị T có nhà riêng gần trường tiểu học và trường mầm non tại nơi chị T đang cư trú. Hơn nữa, từ ngày ly thân, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chăm sóc tốt, đảm bảo quyền học tập của con. Mặt khác, anh N thừa nhận khi còn chung sống với chị T, do cháu T không nghe dạy bảo nên anh N dùng tay đánh cháu T như bản ảnh thương tích do chị T cung cấp. Như vậy, có thể thấy, việc giáo dục con của anh N là không phù hợp, là vi phạm qui định tại khoản 1 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 1 Điều 2 Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007. Bởi trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương và không thể tự bảo vệ mình.

Xét nguyện vọng của cháu Lê Ngọc Phương T: Tại biên bản làm việc ngày 18 tháng 11 năm 2020 thì cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị T.

Từ các phân tích nêu trên, xét thấy chị T vẫn chăm sóc tốt, đảm bảo quyền học tập, điều kiện về vật chất cho con chung. Mặt khác, cháu T là nữ nên người mẹ hướng dẫn và giáo dục giới tính trong quá trình phát triển sinh lý thuận lợi hơn. Do đó, cần tiếp tục giao cháu T, cháu V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với qui định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; phù hợp với nguyện vọng của cháu T. Không chấp nhận yêu cầu của anh N về việc nuôi dưỡng cháu V.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị T và anh N thống nhất về mức cấp dưỡng nuôi mỗi con là 2.000.000 đồng/ 01 tháng là phù hợp, đảm bảo về điều kiện để chăm sóc con chung, việc thỏa thuận này phù hợp với qui định

tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên ghi nhận. Do đó, buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu V mỗi cháu 2.000.000 đồng/ 01 tháng. Thời hạn cấp dưỡng từ ngày 23/5/2021 cho đến khi cháu T, cháu V thành niên.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh N thống nhất không có, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thi Kim T đối với anh Lê Phong N. Chị T được ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Ngọc Hương T, sinh ngày 18/6/2013 và Lê Quang V, sinh ngày 24/6/2015 cho chị Nguyễn Thi Kim T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh Lê Phong N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu V mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng/ 01 cháu cho đến khi thành niên, thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 23 tháng 5 năm 2021.

Anh Lê Phong N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, chị Nguyễn Thi Kim T và thành viên gia đình không được cản trở anh Lê Phong T thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thi Kim T và anh Lê Phong N thống nhất không có, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễ Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng án dân sự sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0014460 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Anh Lê Phong N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nguyễn Thị Kim T và anh Lê Phong N có quyền kháng lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trang Thái Châu